

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03 NĂM 2006

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NĂM 2006

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2006

DVT: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	268.432.011.171	224.451.910.004
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	17.230.586.514	40.467.531.580
1. Tiền	111	17.230.586.514	40.467.531.580
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	0	0
III. Các khoản phải thu	130	119.455.179.682	119.877.385.564
1. Phải thu khách hàng	131	49.560.013.357	29.854.098.846
2. Trả trước cho người bán	132	63.978.531.715	83.142.587.489
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	8.049.641.054	8.775.593.612
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(2.133.006.444)	(1.894.894.383)
IV. Hàng tồn kho	140	130.115.221.175	63.315.704.667
1. Hàng tồn kho	141	130.116.211.850	63.315.704.667
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(990.675)	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.631.023.801	791.288.193
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.631.023.801	791.288.193
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	281.312.894.402	275.591.032.619
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	26.755.383.192	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	26.755.383.192	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
I. Tài sản cố định	220	248.070.153.760	273.546.410.801
1. Tài sản cố định hữu hình	221	227.627.066.828	264.639.286.595
- Nguyên giá	222	352.637.781.084	352.950.323.155
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(125.010.714.257)	(88.311.036.560)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.525.764.815	3.643.746.822
- Nguyên giá	228	4.588.065.800	4.588.065.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1.062.300.985)	(944.318.978)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	16.917.322.117	5.263.377.383

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	4	5
III. Bất động sản đầu tư	240	0	0
- Nguyên giá	241	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	1.370.340.000	1.226.440.000
1. Đầu tư vào Công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	1.370.340.000	1.226.440.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	5.117.017.450	818.181.818
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.117.017.450	818.181.818
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	549.744.905.573	500.042.942.623

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	416.038.875.384	389.003.486.273
I. Nợ ngắn hạn	310	229.235.863.916	218.867.141.469
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	162.589.286.308	152.436.072.888
2. Phải trả người bán	312	20.049.045.455	36.598.442.025
3. Người mua trả tiền trước	313	538.906.181	8.243.566.941
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3.022.699.292	6.562.663.824
5. Phải trả người lao động	315	7.685.046.831	4.512.932.988
6. Chi phí phải trả	316	12.810.403.942	4.319.225.541
7. Phải trả nội bộ	317	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22.540.475.907	6.194.237.262
10. Dự phòng phải trả nộp ngắn hạn	320	0	0
II. Nợ dài hạn	320	186.803.011.468	170.136.344.804
1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	186.803.011.468	170.136.344.804
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	133.706.030.189	111.039.456.349
I. Vốn chủ sở hữu	410	129.311.330.126	108.628.165.045
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	81.000.000.000	81.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	16.867.236.903	13.668.306.022
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	2.490.928.142	2.490.928.142

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0
9. Lợi nhuận chưa phân phối	420	28.953.165.081	11.468.930.881
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	4.394.700.063	2.411.291.304
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	4.394.700.063	2.411.291.304
2. Nguồn kinh phí	432	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	549.744.905.573	500.042.942.623

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	865.062.402	865.062.402
5. Ngoại tệ các loại (USD)	40.656,07	5.804,10
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Lập biểu

Cao Quốc

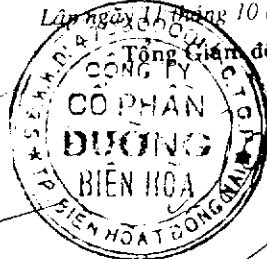
Nguyễn Cao Quốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Tuấn

Nguyễn Hoàng Tuấn

Lập ngày 11 tháng 10 năm 2006



Nguyễn Xuân Trinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III - NĂM 2006

DVT: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	4	5		6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	203.860.898.420	130.859.389.757	551.171.244.800	356.273.776.817
2. Các khoản giảm trừ	03	306.620.192	210.826.942	1.297.244.949	1.240.969.699
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	203.554.278.227	130.648.562.815	549.873.999.850	355.032.807.118
4. Giá vốn hàng bán	11	179.373.805.275	107.507.892.680	463.168.727.067	292.458.543.541
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	24.180.472.952	23.140.670.135	86.705.272.783	62.574.263.577
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	163.624.837	89.412.308	3.461.001.159	2.317.600.016
7. Chi phí tài chính	22	7.796.842.548	5.104.273.554	21.568.175.037	17.546.110.835
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	7.796.842.548	5.104.273.554	21.567.873.480	16.593.510.835
8. Chi phí bán hàng	24	3.717.911.890	3.095.439.761	11.486.941.340	9.749.716.284
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.693.082.344	3.636.864.735	10.963.815.536	7.325.872.579
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	9.136.261.007	11.393.504.394	46.147.342.029	30.270.163.895
11. Thu nhập khác	31	161.904.762	381.651.377	235.437.143	3.754.270.746
12. Chi phí khác	32	209.707.279	79.672.320	221.708.946	2.377.773.047
13. Lợi nhuận khác	40	(47.802.517)	301.979.057	13.728.197	1.376.497.699
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	9.088.458.490	11.695.483.451	46.161.070.226	31.646.661.594
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	681.634.387	41.628.045	3.462.080.267	769.573.626
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	8.406.824.104	11.653.855.406	42.698.989.959	30.877.087.968
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	10.379	14.387	52.715	38.120

Lập biểu

Cao Quốc

Nguyễn Cao Quốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Tuấn

Nguyễn Hoàng Tuấn



Nguyễn Xuân Trinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ III - NĂM 2006

DVT: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	533.139.395.263	230.390.539.759
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(401.024.794.484)	(139.828.295.951)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.711.716.087)	(9.863.704.880)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(21.650.674.877)	(9.983.988.127)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.891.469.410)	(727.945.581)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	989.967.244.731	253.479.239.376
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.055.576.698.443)	(281.286.992.681)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.251.286.693	42.178.851.915
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(147.123.650)	(139.216.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	231.327.750	3.415.950.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(59.280.955.030)	(36.980.528.287)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	34.591.594.809	14.477.469.267
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(143.900.000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	777.849.205	1.453.642.051
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.971.206.916)	(17.772.682.969)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	418.643.451.941	138.829.078.595
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(417.867.332.091)	(160.213.345.446)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.300.000.000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.523.880.150)	(21.384.266.851)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(23.243.800.373)	3.021.902.095
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ đầu kỳ	60	40.467.531.580	8.278.186.740
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.855.306	216.888
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17.230.586.514	11.300.305.723

Lập ngày 11 tháng 10 năm 2006

Lập biểu

Kế toán trưởng

Cao Quốc

Nguyễn Hoàng Tuấn



Nguyễn Xuân Trinh

Nguyễn Cao Quốc

Nguyễn Hoàng Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ III NĂM 2006

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa là Doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27/03/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Doanh Nghiệp Nhà nước Công ty Đường Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty là: 81.000.000.000 đồng (tám mươi một tỷ đồng). Trong đó vốn của cổ đông Nhà nước chiếm 15% tương đương là: 12.150.000.000 đồng.

Vốn chủ sở hữu hiện có đến thời điểm báo cáo (30/09/2006): 129.311.330.126 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường, nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư ngành mía đường.

3. Ngành nghề doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000014 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 16/05/2001, ngành nghề kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường, nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư ngành mía đường. Thi công các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. Mua bán, đại lý, ký gửi các sản phẩm nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu vật tư phục vụ ngành mía đường. Dịch vụ vận tải, dịch vụ ăn uống. Sản xuất rượu mùi, sản xuất mì ăn liền. Cho thuê kho bãi.

4. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong kỳ báo cáo:

- Thiếu vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, phần lớn vốn hoạt động là vốn vay Ngân hàng, dẫn đến chi phí lãi vay phát sinh cao, lãi vay phát sinh 09 tháng đầu năm 2006 là 21,57 tỷ đồng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán kế toán:

Kỳ kế toán báo cáo bắt đầu từ 01/07/2006 đến ngày 30/09/2006.

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng tại Doanh nghiệp:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và được trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- o Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- o Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1.1. Khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó, bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.1.2. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.1.3. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 2% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí thuê đất dài hạn.

9. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được trình bày tại mục 1.2 nêu trên.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

10.1. Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10.2. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính của Công ty:

Chỉ tiêu	Dvt	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định / Tổng tài sản	(%)	51,17	65,70
- Tài sản lưu động / Tổng tài sản	(%)	48,83	34,30

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA
Khu Công Nghiệp Biên Hòa 1 - TP. Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai

Chỉ tiêu	Đvt	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	(%)	75,68	74,67
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	(%)	24,32	25,33
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,32	1,34
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,17	1,21
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,08	0,05
- Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	1,51	1,52
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	(%)	8,32	8,73
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	(%)	7,70	8,52
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	(%)	8,40	7,14
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	(%)	7,77	6,96
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn CSH	(%)	31,93	27,48

Ngày 11 tháng 10 năm 2006

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Cao Quốc

Nguyễn Hoàng Tuấn



Nguyễn Xuân Trinh

Nguyễn Cao Quốc

Nguyễn Hoàng Tuấn